TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày: 29-01-2021
V/v xin ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quốc Khanh;
Bà Nguyễn Thị Anh Đào.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 03 năm 2018 "Ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1988, nơi cư trú: số 429/11, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Dương Thái D, sinh năm 1988, nơi cư trú: số 385 Tr, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Đỗ Kiến Ph, sinh năm 1990, nơi cư trú: tổ 10, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1960, nơi cư trú: Số 429/11, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, có mặt.

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1942, nơi cư trú: Số 262 Tr, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Ông Lê Văn H, sinh năm 1971, nơi cư trú: khóm I, thị trấn Chi Lăng, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 02 năm 2018 cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Dương Thái D tìm hiểu quen biết và đi đến hôn nhân năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bàng theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/2014 ngày 31/10/2014. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn với mẹ kế của ông D và Dương cũng không giải quyết được, dẫn đến tình cảm của bà và ông D không còn, nên đã sống ly thân từ tháng 8/2017. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Dương Thái D.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có:

1. Diện tích 8.928,3 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05322 ngày 13/10/2017 đứng tên Dương Thái D và Nguyễn Thị Hồng Th, bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật và hoàn giá trị bằng tiền theo định giá cho ông D.

2. Cổ phần tại Quỹ tín dụng nhân dân NB do ông Dương Thái D đứng tên trị giá 50.000.000 đồng, yêu cầu ông D hoàn lại cho bà 25.000.000 đồng.

3. 05 chỉ vàng 24 kara tích lũy từ tài sản chung của vợ chồng nhưng Dương lấy trả nợ riêng cho bà Trần Thị Mỹ L, nên yêu cầu chia đôi.

Ngoài ra, bà yêu cầu ông D trả lại 02 cây vàng 24 kara, vì sau khi cưới được một tuần ông D hỏi mượn tài sản riêng của bà trả cho bà Nguyễn Thị M (ngoại của D) để làm thủ tục sang tên căn nhà ở đường Tr (tại Thành phố C), tổng cộng 04 cây vàng 24kara là từ vàng mượn của mẹ ruột là Trần Thị Mỹ L 02 cây vàng (D đã trả đươc 05 chỉ từ tài sản chung) và 02 cây vàng từ tài sản riêng của bà Th. Vì căn nhà này bà không tranh chấp, nên yêu cầu D có trách nhiệm trả cho bà L 1,5 cây vàng 24kara và cho bà Th 02 cây vàng 24kara.

Đối với 02 cây vàng 24 kara là tài sản riêng của bà, khi bà đưa cho D chỉ nói cho mượn chứ không xác định là tài sản chung việc này có bà L biết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà xin rút lại phần yêu cầu tranh chấp chia tài sản đối với diện tích hùn vốn mua 03 nền đất tại khóm X, thị trấn T do ông Đỗ Kiến Ph đứng tên.

Bà thống nhất với bản trích đo địa chính ngày 09/10/2019, ngày 29/10/2019, ngày 05/02/2020 và kết quả định giá, bà không có ý kiến khác.

Về con chung, nợ chung: không có.

Về chi phí tố tụng: Bà Th đã tạm ứng chi phí đo đạc: 7.030.100 đồng; chi phí định giá 700.000 đồng.

- *Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Dương Thái D trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà Th, ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng Th.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có:

1. Diện tích 8.928,3 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05322 ngày 13/10/2017 đứng tên Dương Thái D và Nguyễn Thị Hồng Th, ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật và hoàn giá trị bằng tiền theo định giá cho bà Th.

2. Cổ phần tại quỹ tín dụng nhân dân Nhà Bàng do ông Dương Thái D đứng tên trị giá 50.000.000 đồng, ông đồng ý hoàn lại cho bà Th 25.000.000 đồng.

3. Ông thừa nhận mượn của bà L 02 cây vàng 24kara, ông có trả được 05 chỉ từ tài sản chung của vợ chồng, còn nợ lại 1,5 cây vàng. Ông đồng ý trả cho bà L 1,5 cây vàng 24 kara.

Ngoài ra, ông xác định có nhận của bà Th 02 cây vàng 24kara sau khi cưới không nhớ rõ thời gian, cộng lại từ vàng mượn của bà L là 04 cây vàng 24kara để đưa cho bà Ngoại (là bà Nguyễn Thị M). Mục đích ông sử dụng số vàng này vào việc riêng của ông là để hoàn lại một phần giá trị căn nhà đường Trương Định (tại thành phố Châu Đốc) mà bà ngoại tặng cho ông. Nhưng ông không đồng ý trả lại vì nó xuất phát từ sau khi ông và bà Th cưới nhau nên đó là tài sản chung của vợ chồng.

Riêng 05 chỉ vàng 24 kara là tài sản chung của vợ chồng, ông đã đem trả cho bà L không còn nên không đồng ý chia.

Ông thống nhất với bản trích đo địa chính ngày 09/10/2019, ngày 29/10/2019, ngày 05/02/2020 và kết quả định giá, ông không có ý kiến khác.

- Ý kiến trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ý kiến bà Trần Thị Mỹ L: Thời gian không nhớ cụ thể, bà xác định có cho Dương mượn 02 cây vàng 24kara để trả cho bà ngoại của Dương tiền căn nhà tại đường Trương Định (thành phố Châu Đốc), Dương đã trả được 05 chỉ vàng 24kara, còn lại bà yêu cầu Dương trả lại 1,5 cây vàng 24kara.

+ Ý kiến ông Đỗ Kiến Ph: Ông xin rút lại yêu cầu độc lập tranh chấp diện tích 8.928,3 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05322 ngày 13/10/2017 đứng tên Dương Thái D và Nguyễn Thị Hồng Th, ngoài ra ông không có yêu cầu khác.

+ Ý kiến bà Nguyễn Thị M: Bà không nhớ rõ thời gian, về căn nhà Số 231 đường Tr (tại thành phố C) là bà cho D trước khi cưới Th, sau này thỏa thuận chuyển nhượng cho D 10 cây vàng 24kara, nên sau khi D và Th cưới

nhau thì D có đưa cho bà 04 vàng 24 kara, còn vàng của ai thì bà không biết. Bà không có yêu cầu trong vụ án này.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn H đều vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- *Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được*: Biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 29/6/2020; biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2020; bản trích đo địa chính ngày 09/10/2019, ngày 29/10/2019, ngày 05/02/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T;

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án*:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, đối với ông Lê Văn H chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không có mặt theo triệu tập của Tòa án.

* *Về việc giải quyết vụ án*:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông D có đăng ký kết hôn theo quy định, ông bà đã không còn chung sống với nhau từ tháng 08/2017 và cũng thống nhất ly hôn, nên ghi nhận sự thống nhất và cho ly hôn là có cơ sở.

Về con chung, nợ chung: không có.

Về tài sản chung:

+ Đối với diện tích 8.928,3 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05322 ngày 13/10/2017 đứng tên Dương Thái D và Nguyễn Thị Hồng Th, nên tài sản này được chia đôi theo pháp luật.

+ Về cổ phần tại quỹ tín dụng nhân dân Nhà Bàng do ông Dương Thái D đứng tên trị giá 50.000.000 đồng, các đương sự đã thống nhất nên có căn cứ ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về tài sản riêng:

+ Đối với 02 cây vàng 24kara bà Th yêu cầu: thấy rằng sau khi kết hôn bà Th có đưa cho ông D để trả cho bà M, việc ông D nhận từ Thắm 02 cây vàng 24kara là có thật. D cho rằng đây là tài sản chung nhưng không chứng minh được các nguồn thu nhập của vợ chồng để có được tài sản này và chứng

cứ khác để phù hợp cho ý kiến của mình. Bà Th cũng không có sự thỏa thuận sáp nhập vào khối tài sản chung, nên đây là tài sản riêng của bà Th. Do đó, ông D có trách nhiệm trả lại 02 cây vàng 24 kara cho bà Th là phù hợp.

Còn 05 chỉ vàng 24 kara: bà Th cho rằng vợ chồng khi chung sống tích lũy được 05 chỉ vàng 24 kara, đưa cho D để trả nợ. Tuy nhiên, thấy rằng hiện nay tài sản này không còn, không có căn cứ nào chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu này của bà Th.

Ngoài ra, đối với khoản nợ của bà L trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông D và bà L đã thống nhất nên ghi nhận sự thỏa thuận này, ông D có nghĩa vụ trả cho bà L 1,5 cây vàng 24 kara.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Th; đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Đỗ Kiến Ph.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 38, 43, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Kiến Ph, bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nơi cư trú của bị đơn tại khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A. Xét về yêu cầu khởi kiện thuộc loại tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi khi ly hôn yêu cầu này phù hợp theo quy định pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Dương Thái D chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/2014 ngày 31/10/2014 của Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bàng đúng theo quy định tại Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo pháp luật. Cả hai cùng thống nhất ly hôn nên ghi nhận sự thống nhất này.

[2.1] Về chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Diện tích 8.928,3 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05322 ngày 13/10/2017 đứng tên Dương Thái D và Nguyễn Thị Hồng Th. Theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 29/10/2019 có diện tích 8.928,3 m^2, hiện trạng này phù hợp với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Đối với tài sản này các bên đều có yêu cầu muốn nhận hiện vật và hoàn lại giá trị theo định giá. Về chia tài sản chung của vợ chồng có thể tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì do Tòa án giải quyết, do đó theo nguyên tắc sẽ được chia đôi theo quy đinh tại Điều 38, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về mục đích sử dụng thì đất này thuộc lại đất trồng cây lâu năm, đối với diện tích 8.928,3 m^2 tại mốc điểm 6,8,9,13,14,16,1,3,4 về 6 theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 09/10/2019, nếu chia ½ diện tích theo hiện vật thì mỗi người được sử dụng, quản lý 4.464,1 m^2 là đảm bảo hạn mức được cấp quyền sử dụng theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, do đó chia đôi hiện vật này cho các bên là phù hợp.

+ Cổ phần tại Quỹ tín dụng nhân dân Nhà Bàng do ông Dương Thái D đứng tên trị giá 50.000.000 đồng, các bên thống nhất thỏa thuận ông D có trách nhiệm hoàn lại tiền mặt cho bà Th là 25.000.000 đồng. Do đó ghi nhận sự tự nguyên thỏa thuận này.

+ Đối với 05 chỉ vàng 24 kara: bà Th cho rằng trong thời kỳ hôn nhân tích lũy được 05 chỉ vàng 24 kara, đưa cho D để trả cho bà L. Tại phiên tòa ông D cũng thừa nhận việc này, ông xác định đó là tài sản chung nhưng không đồng ý trả vì hiện nay không còn. Như vậy, đối với tài sản này các bên đều xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên ông D đã sử dụng vào mục đích để trả khoản nợ riêng, vì vậy lý lẽ của ông D đưa ra là không có căn cứ. Về nguyên tắc tài sản chung cũng sẽ được chia đôi theo quy định, nên ông D có trách nhiệm hoàn lại cho bà Th là 2,5 chỉ vàng 24kara. Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận đối với yêu cầu này của bà Th là không có căn cứ.

[2.2] Về tài sản riêng:

+ Đối với 02 cây vàng 24kara bà Th yêu cầu ông D trả lại: thấy rằng sau khi kết hôn bà Th đưa cho ông D 02 cây vàng cùng với mượn của bà L 02 cây vàng, để trả 04 cây cho bà Nguyễn Thị M (ngoại của Dương) sự việc này là có thật đều được thừa nhận và cũng phù hợp với lời khai của bà M và bà L. Tuy nhiên, ông D không đồng ý trả lại vì cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng.

Qua lời khai của các bên bà Th cho rằng số 02 cây vàng bà đưa cho Dương từ tài sản tích lũy riêng, sau khi cưới 01 tuần thì mới trả cho bà M, điều

đó phù hợp với lời khai của bà M ghi nhận ngày 13/5/2019 bà có xác định: *"...hiện nay D có trả cho bà 04 cây vàng 24 kara,……. do D trực tiếp đưa, còn số vàng là tài sản của Th và D hay không thì bà không biết....."*. Việc ông D nhận từ Th 02 cây vàng 24kara là có thật, D cho rằng là tài sản chung nhưng không chứng minh được các nguồn thu nhập của vợ chồng để có được tài sản này và chứng cứ khác để phù hợp cho ý kiến của mình. Hơn nữa cũng không thể hiện được bà Th đã tự nguyện sáp nhập tài sản riêng thành khối tài sản chung. Nên 02 cây vàng 24 kara xác định đây là tài sản riêng của bà Th, do đó ông D có trách nhiệm trả lại cho bà Th là phù hợp.

[2.3] Về yêu cầu độc lập:

+ Đối với yêu cầu của bà Trần Thị Mỹ L: Về 02 cây vàng 24 kara bà cho D mượn khi còn chung sống với Th, D đã trả được 05 chỉ vàng, còn lại 1,5 cây vàng 24 kara bà yêu cầu D có trách nhiệm hoàn trả. Các bên đã thống nhất thỏa thuận ông D có trách nhiệm hoàn lại cho bà L là 1,5 cây vàng này. Do đó ghi nhận sự tự nguyên của các đương sự thỏa thuận.

[2.4] Về rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập:

+ Đối với một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng Th: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Th rút lại một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp diện tích đất thổ cư tại khóm Xuân Hòa, thị trấn Tịnh Biên, yêu cầu này phù hợp theo phạm vi khởi kiện, nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

+ Đối với yêu cầu độc lập của ông Đỗ Kiến Ph: ông có đơn rút lại yêu cầu độc lập tranh chấp diện tích 8.928,3 m^2 tọa lạc khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, nên đình chỉ khởi kiện về yêu cầu độc lập này.

[2.5] Về phân chia tài sản bằng hiện vật được tính theo bản trích đo địa chính do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 09/10/2019, như sau:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Th được quyền quản lý, sử dụng diện tích 4.464,1 m^2 đất tại các điểm 19, 8, 9, 18 về 19.

- Ông Dương Thái D được sở hữu diện tích 4.464,2 m^2 đất tại các điểm 6, 19, 18, 13, 14, 16, 1, 3, 4 về 6.

Từ những nhận định và phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định. (Giá vàng tại thời điểm xét xử bằng 5.400.000 đồng/chỉ).

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc: 7.030.100 đồng, do bà Th là người yêu cầu và rút một phần yêu cầu nên bà phải chịu, bà Th đã tạm ứng nộp nên không phải nộp thêm; về chi phí định giá 700.000 đồng thì bà Th và

ông D mỗi người chịu ½, bà Th đã tạm ứng nên ông D có trách nhiệm hoàn lại cho bà Th 350.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- khoản 2, 4 Điều 147; khoản 3, 4 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 217; Điều 218, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 38, 43, 56, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 2 và điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng Th được ly hôn với ông Dương Thái D.

- Về con chung, nợ chung: không có.

- Về chia tài sản chung:

Phân chia tài sản bằng hiện vật được tính theo Bản trích đo địa chính do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 09/10/2019, như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng Th được quyền quản lý, sử dụng diện tích 4.464,1 m^2 đất tại các điểm 19, 8, 9, 18 về 19.

+ Ông Dương Thái D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 4.464,2 m^2 đất tại các điểm 6, 19, 18, 13, 14, 16, 1, 3, 4 về 6.

Toàn bộ diện tích trên tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05322 ngày 13/10/2017 diện tích 8.928,3 m^2, số thửa 128, tờ bản đò 70 đứng tên Dương Thái D và Nguyễn Thị Hồng Th.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Dương Thái D đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Dương Thái D các trách nhiệm chia ½ tài sản chung (từ cổ phần Quỹ tín dụng nhân dân Nhà Bàng) bằng tiền mặt cho bà Nguyễn Thị Hồng Th là 25.000.000 đồng *(hai mươi lăm triệu đồng)* vào ngày 15/3/2021.

+ Buộc ông Dương Thái D phải trả lại ½ tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Hồng Th là 2,5 chỉ vàng 24 kara, loại vàng nhẫn 9999.

- Về tài sản riêng:

+ Buộc ông Dương Thái D có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Th 02 cây (20 chỉ) vàng 24 kara, loại vàng nhẫn 9999.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ L:

+ Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Dương Thái D các trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Mỹ L là 1,5 cây (15 chỉ) vàng 24 kara, loại vàng nhẫn 9999, vào ngày 15/3/2021.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Th.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Đỗ Kiến Ph.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Th phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí không giá ngạch chi tài sản theo hiện vật và 1.925.000 đồng *(một triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* án phí chia tài sản theo giá ngạch (đối với tài sản được nhận 2,5 chỉ vàng và 25.000.000 đồng), được khấu trừ vào tạm ứng án phí 5.750.000 đồng *(năm triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0004035 ngày 12/3/2018, bà Th được nhận lại 3.225.000 *đồng (ba triệu, hai trăm hai mươi ngàn đồng)*. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Th tiền tạm ứng án phí 2.875.000 đồng *(hai triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số TU/2016/0014686 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Ông Dương Thái D phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự không giá ngạch và 9.450.000 đồng *(chín triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí có giá ngạch đối với tài sản hoàn trả cho Thắm và của bà L, tổng cộng là 12.450.000 đồng *(mười hai triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Bà Trần Thị Mỹ L được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.237.000 đồng *(một triệu, hai trăm ba mươi bảy ngàn đồng)* theo biên lai thu số TU/2016/0009369 ngày 21/08/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Ông Đỗ Kiến Ph được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số TU/2016/0014671 ngày 10/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Dương Thái D phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Th số tiền 350.000 đồng *(ba trăm năm mươi ngàn đồng)*.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sư;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- THA DS h. Tịnh Biên;
- Ủy ban xã, thị trấn (nơi ĐKKH);
- Lưu HS & VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Mỹ